

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp**

Số 0101206889 ngày 11 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Đầu tư**

Số 012033000082 ngày 11 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Khu chế xuất Hà Nội cấp.

Tại ngày ký báo cáo tài chính này:

Hội đồng Quản trị

Ông Chua Ah Lay
Ông Suwandi Kojodjojo
Bà Lim Sook Seaw
Ông Lim Chiang Hang
Ông Nguyễn Duy Điệp

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Chua Ah Lay
Bà Lim Sook Seaw
Bà Thilagavathi Thannimalay
Ông Nguyễn Duy Điệp

Tổng Giám đốc
Giám đốc Điều hành
Giám đốc Tài chính
Giám đốc Nhà máy

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Chua Ah Lay

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 5C, Lô D, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đính kèm từ trang 5 đến trang 31. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC được trình bày trong Thuyết minh số 2 của của báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này kết hợp với báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng Đô la Mỹ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có thêm thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của Công ty được trình bày theo đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Chùa An Lay
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Công ty được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo Tài chính Giữa niên độ Chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC được trình bày tại Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC được nêu tại Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Chính sách kế toán

Không phù nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam mô tả chính sách kế toán. Báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này được lập để giúp Ban Giám đốc của Công ty đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Vì thế, báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một đơn vị kiểm toán khác soát xét và kiểm toán. Đơn vị kiểm toán này đã đưa ra kết luận soát xét và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này vào ngày 16 tháng 8 năm 2018 và ngày 8 tháng 3 năm 2019.

Ban Giám đốc của Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính giữa niên độ bằng Đô la Mỹ cho cùng kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này vào ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Khắc Thử
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2043-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 2303
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019



Bùi Phương Hạnh
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
3823-2017-006-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		156.697.938.090	145.818.148.266
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	26.636.330.490	12.749.192.100
111	Tiền		24.636.348.320	12.749.192.100
112	Các khoản tương đương tiền		1.999.982.170	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		99.494.134.720	106.299.108.513
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	94.197.592.790	101.817.896.211
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.216.331.170	4.407.226.632
136	Phải thu ngắn hạn khác		80.210.760	73.985.670
140	Hàng tồn kho	6	26.857.189.560	24.997.276.242
141	Hàng tồn kho		27.390.344.240	25.528.210.398
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(533.154.680)	(530.934.156)
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.710.283.320	1.772.571.411
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	3.710.283.320	1.772.571.411
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		312.192.318.850	290.743.481.997
210	Các khoản phải thu dài hạn		162.866.970	162.188.649
216	Phải thu dài hạn khác		162.866.970	162.188.649
220	Tài sản cố định		221.974.870.610	201.715.272.864
221	Tài sản cố định hữu hình	7(a)	221.362.879.280	200.894.681.331
222	Nguyên giá		550.132.670.780	512.164.385.802
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(328.769.791.500)	(311.269.704.471)
227	Tài sản cố định vô hình	7(b)	611.991.330	820.591.533
228	Nguyên giá		6.566.172.990	6.476.691.636
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.954.181.660)	(5.656.100.103)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.797.894.840	1.810.260.036
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.797.894.840	1.810.260.036
260	Tài sản dài hạn khác		88.256.686.430	87.055.760.448
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	87.214.016.420	86.099.513.058
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	14	1.042.670.010	956.247.390
270	TÓNG TÀI SẢN		468.890.256.940	436.561.630.263


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.


CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM


Mẫu số B 01a – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
(TIẾP THEO)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		120.214.921.660	93.162.570.120
310	Nợ ngắn hạn		113.278.717.150	86.819.562.936
311	Phải trả người bán ngắn hạn	9	71.336.175.370	61.509.807.405
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	10	3.574.339.590	5.149.077.930
314	Phải trả người lao động		5.385.137.090	17.840.426.688
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	11	11.481.713.810	2.174.111.820
319	Phải trả ngắn hạn khác		253.558.230	146.139.093
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	21.247.793.060	-
330	Nợ dài hạn		6.936.204.510	6.343.007.184
342	Dự phòng phải trả dài hạn	13	6.936.204.510	6.343.007.184
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		348.675.335.280	343.399.060.143
410	Vốn chủ sở hữu		348.675.335.280	343.399.060.143
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15,16	209.018.350.000	209.018.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.018.350.000	209.018.350.000
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		35.531.408.701	33.964.418.034
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	104.125.576.579	100.416.292.109
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		64.883.172.609	16.244.576.789
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		39.242.403.970	84.171.715.320
440	TỔNG NGUỒN VỐN		468.890.256.940	436.561.630.263


Đặng Thị Thơ
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Chùa Ah Lay
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	281.499.041.362	250.479.771.436
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	281.499.041.362	250.479.771.436
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(210.749.397.474)	(188.268.033.756)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.749.643.888	62.211.737.680
21	Doanh thu hoạt động tài chính	405.224.204	798.522.952
22	Chi phí hoạt động tài chính	(1.627.431.190)	(1.042.616.020)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(521.075.632)	(422.580.004)
25	Chi phí bán hàng	(3.700.246.242)	(3.342.360.300)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(19.590.309.046)	(20.333.505.924)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	46.236.881.614	38.291.778.388
31	Thu nhập khác	-	-
32	Chi phí khác	(3.046.274)	-
40	Lợi nhuận khác	(3.046.274)	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.233.835.340	38.291.778.388
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(7.073.727.276)	(5.676.513.072)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	82.295.906	(166.645.496)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.242.403.970	32.448.619.820
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.877	1.552

Đặng Thị Thơ
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Chùa Ah Lay
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	46.233.835.340	38.291.778.388
	Điều chỉnh các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	16.447.228.644	15.443.218.924
03	Các khoản dự phòng	565.793.074	269.051.180
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	676.947.194	(667.538.408)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(267.653.540)	(15.052.292)
06	Chi phí lãi vay	521.075.632	422.580.004
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	64.177.226.344	53.744.037.796
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	7.238.342.342	(15.928.558.560)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1.752.653.980)	634.086.340
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(5.670.371.630)	2.795.923.388
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(2.680.558.342)	525.395.584
14	Tiền lãi vay đã trả	(521.075.632)	(422.580.004)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.058.208.620)	(4.857.182.307)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	52.732.700.482	36.491.122.237
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(25.049.859.912)	(46.120.587.040)
27	Thu lãi cho vay	267.653.540	15.052.292
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(24.782.206.372)	(46.105.534.748)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	37.019.809.904	34.940.036.024
34	Chi trả nợ gốc vay	(15.763.700.568)	(17.097.285.916)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(35.533.119.500)	(3.240.255.600)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(14.277.010.164)	14.602.494.508
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	13.673.483.946	4.988.081.997
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	12.749.192.100	11.700.047.212
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	213.654.444	193.669.991
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	26.636.330.490	16.881.799.200

Đặng Thị Thơ
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

CHỮA AN LẠY
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 30/GPĐT-KCN-HN do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Khu chế xuất Hà Nội cấp ngày 9 tháng 1 năm 2002 có thời hạn hoạt động là 46 năm kể từ ngày của Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Thông tin đăng ký đầu tư trên Giấy phép Đầu tư số 30/GPĐT-KCN-HN đã được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 012033000082 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Khu chế xuất Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2007.

Thông tin đăng ký doanh nghiệp trên Giấy phép Đầu tư số 30/GPĐT-KCN-HN đã được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201206889 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là chế tạo và lắp ráp thiết bị số và phụ tùng nhựa chính xác, chế tạo, sản xuất khuôn đúc nhựa chính xác, khuôn đúc thiết bị nhựa chính xác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 504 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 490 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng Đô la Mỹ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được quy đổi sang Đồng Việt Nam cho mục đích công bố ra công chúng và nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước theo nguyên tắc như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo.
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (tiếp theo)

- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức.
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng Đô la Mỹ/ đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" – Mã số 417 thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này kết hợp với báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng Đô la Mỹ cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có thêm thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của Công ty được trình bày theo đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đô la Mỹ. Đơn vị tiền tệ được trình bày trên báo cáo tài chính chuyển đổi là Đồng Việt Nam. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam được trình bày tại Thuyết minh 2.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán trong việc xác định giá gốc hàng tồn kho cho nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ của hoạt động nhựa chuyển từ phương pháp nhập trước xuất trước sang phương pháp bình quân gia quyền. Tuy nhiên, ảnh hưởng của sự thay đổi chính sách kế toán này đối với báo cáo tài chính là không trọng yếu.

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai định kỳ để hạch toán hàng tồn kho hoạt động nhựa và phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho khuôn đúc.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	10% - 33%
Phương tiện vận tải	14%
Thiết bị văn phòng	20% - 33%
Phần mềm	20% - 33%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.11 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay của kỳ báo cáo. Do việc ghi nhận nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng đem lại các lợi ích kinh tế trong tương lai, một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài sản cố định hữu hình như một phần nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng qua suốt thời gian kể từ ngày trích lập dự phòng đến khi hoàn trả mặt bằng.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, khấu hao tài sản cố định bộ phận bán hàng, chi phí đóng gói, chi phí vận tải và giao nhận.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; chi phí điện, nước; chi phí thông tin liên lạc, chi phí bảo hiểm và chi phí chuyên gia.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Tiền mặt	159.000.830	178.400.556
Tiền gửi ngân hàng	24.477.347.490	12.570.791.544
Các khoản tương đương tiền (*)	1.999.982.170	-
	<u>26.636.330.490</u>	<u>12.749.192.100</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Bên thứ ba	93.191.464.790	100.815.958.611
Bao gồm:		
- Công ty TNHH Canon Việt Nam	68.561.707.540	74.413.951.938
- Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	12.177.083.340	13.485.152.376
- Khác	12.452.673.910	12.916.854.297
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	1.006.128.000	1.001.937.600
	<u>94.197.592.790</u>	<u>101.817.896.211</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào bị quá hạn.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Công ty TNHH Sanchine Việt Nam	1.986.637.000	1.206.036.000
Công ty TNHH Hong Kong Mould & Dies	1.403.222.500	950.913.000
Công ty CP Xây dựng Vietcontech	-	693.424.314
Các khoản trả trước khác	1.826.471.670	1.556.853.318
	<u>5.216.331.170</u>	<u>4.407.226.632</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

6 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu tồn kho	4.178.458.900	-	4.219.270.560	-
Chi phí SXKD dở dang	12.280.537.520	(533.154.680)	9.560.131.407	(530.934.156)
Thành phẩm tồn kho	8.998.394.270	-	10.338.511.680	-
Công cụ, dụng cụ	1.932.953.550	-	1.410.296.751	-
	<u>27.390.344.240</u>	<u>(533.154.680)</u>	<u>25.528.210.398</u>	<u>(530.934.156)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(533.154.680)		(530.934.156)	
	<u><u>26.857.189.560</u></u>		<u><u>24.997.276.242</u></u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	530.934.156	708.194.396
Tăng dự phòng	-	169.797.649
Hoàn nhập dự phòng	-	(360.814.909)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam	2.220.524	13.757.020
Số dư cuối kỳ/năm	<u><u>533.154.680</u></u>	<u><u>530.934.156</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	94.042.303.803	410.001.609.681	3.567.431.295	4.553.041.023	512.164.385.802
Mua mới trong kỳ	-	35.544.459.874	-	86.109.562	35.630.569.436
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	19.905.424	120.409.212	-	-	140.314.636
Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam	393.343.603	1.769.961.773	14.920.055	19.175.475	2.197.400.906
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	94.455.552.830	447.436.440.540	3.582.351.350	4.658.326.060	550.132.670.780
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(29.604.403.341)	(275.815.748.214)	(2.485.199.529)	(3.364.353.387)	(311.269.704.471)
Khấu hao trong kỳ	(2.353.467.578)	(13.257.314.686)	(209.006.952)	(353.437.546)	(16.173.226.762)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam	(127.457.841)	(1.174.067.130)	(10.717.409)	(14.617.887)	(1.326.860.267)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	(32.085.328.760)	(290.247.130.030)	(2.704.923.890)	(3.732.408.820)	(328.769.791.500)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	64.437.900.462	134.185.861.467	1.082.231.766	1.188.687.636	200.894.681.331
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	62.370.224.070	157.189.310.510	877.427.460	925.917.240	221.362.879.280

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 237.257.000.040 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 202.121.475.066 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	6.476.691.636
Mua mới trong kỳ	62.297.466
Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam	27.183.888
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	6.566.172.990
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(5.656.100.103)
Khấu hao trong kỳ	(274.001.882)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam	(24.079.675)
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	(5.954.181.660)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	820.591.533
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	611.991.330
	<hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.866.489.350 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.850.385.895 VND).

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí tư vấn	1.174.794.180	-
Phí bảo hiểm	1.081.983.530	-
Công cụ, dụng cụ	777.420.200	703.234.953
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	676.085.410	1.069.336.458
	<hr/>	<hr/>
	3.710.283.320	1.772.571.411
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước ở KCN Thăng Long, Hà Nội (*)	12.018.874.370	12.186.437.148
Tiền thuê đất trả trước ở KCN VSIP, Bắc Ninh (*)	60.639.823.650	61.173.207.396
Công cụ, dụng cụ	8.146.446.070	6.242.743.845
Chi phí cải tạo, sửa chữa TSCĐ	5.598.520.070	6.253.296.660
Chi phí trả trước dài hạn khác	810.352.260	243.828.009
	<hr/>	<hr/>
	87.214.016.420	86.099.513.058
	<hr/>	<hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KÊ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)**

(*) Số dư bao gồm tiền thuê đất trả trước một lần cho các hợp đồng thuê đất:

- Số TLIP-UA-046 ngày 22 tháng 12 năm 2006 ký với Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long cho lô đất số 5C, Lô D, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội với thời hạn thuê từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 đến ngày 21 tháng 2 năm 2047, và
- Số VSIPBN/MCS/15280 ngày 12 tháng 11 năm 2015 ký với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh cho lô đất số 106B/113A, Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh với thời hạn thuê từ ngày 12 tháng 11 năm 2015 đến ngày 30 tháng 11 năm 2057.

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty TNHH Nagase Việt Nam	9.566.903.170	11.313.081.540
Công ty TNHH S.H.I Plastics Machinery(s) Pte.	20.345.585.040	9.525.666.609
Công ty TNHH Inabata Việt Nam	9.515.688.460	9.154.624.995
Công ty TNHH SIK Việt Nam	3.959.323.290	5.077.527.525
Phải trả người bán khác	27.948.675.410	26.438.906.736
	<u>71.336.175.370</u>	<u>61.509.807.405</u>

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	3.322.271.920	4.290.333.912
Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)	218.250.590	853.780.716
Thuế khác	33.817.080	4.963.302
	<u>3.574.339.590</u>	<u>5.149.077.930</u>

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải trả trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Thuế					
TNDN	4.290.333.912	7.073.727.276	(8.058.208.620)	16.419.352	3.322.271.920
Thuế					
TNCN	853.780.716	3.093.200.572	(3.731.313.586)	2.582.888	218.250.590
Thuế khác	4.963.302	311.045.504	(282.257.052)	65.326	33.817.080
	<u>5.149.077.930</u>	<u>10.477.973.352</u>	<u>(12.071.779.258)</u>	<u>19.067.566</u>	<u>3.574.339.590</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Thưởng cho nhân viên và chi phí ban giám đốc	9.240.330.790	-
Chi phí chuyên gia	564.782.500	354.806.514
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.676.600.520	1.819.305.306
	<u>11.481.713.810</u>	<u>2.174.111.820</u>

12 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Vay ngân hàng	-	37.019.809.904	(15.763.700.568)	(8.316.276)	21.247.793.060

Số dư bao gồm các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) với lãi suất là 7,5% đối với các khoản giải ngân bằng VND và 3,71% đối với khoản giải ngân bằng USD.

Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của Công ty tại Khu công nghiệp Thăng Long, Hà Nội; quyền đòi nợ và khoản phải thu liên quan đến một hợp đồng khung về bán hàng và hợp đồng tiền gửi phát hành tại Techcombank.

13 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dự phòng chi phí hoàn nguyên (*)	3.299.471.010	3.285.729.117
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.636.733.500	3.057.278.067
	<u>6.936.204.510</u>	<u>6.343.007.184</u>

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê theo Hợp đồng thuê lại đất TLIP-UA-046 ngày 22 tháng 12 năm 2006 với Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long và hợp đồng thuê đất số VSIPBN/MCS/15280 ngày 12 tháng 11 năm 2015 ký với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh, theo đó Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê (Thuyết minh 2.15).

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

14 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	890.702.760	735.287.679
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	151.967.250	220.959.711
	<u>1.042.670.010</u>	<u>956.247.390</u>

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	956.247.390	1.005.532.948
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	82.295.906	(70.258.428)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam	4.126.714	20.972.870
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.042.670.010</u>	<u>956.247.390</u>

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Trợ cấp thôi việc phải trả	545.498.380	458.595.189
Chi phí trích trước chưa được khấu trừ	151.967.250	220.913.325
Khác	345.204.380	276.738.876
	<u>1.042.670.010</u>	<u>956.247.390</u>

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2019 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	20.901.835	20.901.835
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>20.901.835</u>	<u>20.901.835</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>20.901.835</u>	<u>20.901.835</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Santomas Sdn. Bhd.	18.079.644	86,5%	18.079.644	86,5%
Các cổ đông khác	2.822.191	13,5%	2.822.191	13,5%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.901.835	100%	20.901.835	100%

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông Đô la Mỹ	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	17.418.219	8.774.809	174.182.190.000
Phát hành cổ phiếu mới	3.483.616	1.518.908	34.836.160.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	20.901.835	10.293.717	209.018.350.000
Tại ngày 31 tháng 06 năm 2019	20.901.835	10.293.717	209.018.350.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST lũy kế chưa phân phối VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2018	174.182.190.000	71.982.599.589	27.746.259.431	273.911.049.020
Vốn tăng trong năm	34.836.160.000	(34.836.160.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	84.171.715.320	-	84.171.715.320
Chia cổ tức (Thuyết minh 17)	-	(20.901.862.800)	-	(20.901.862.800)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam	-	-	6.218.158.603	6.218.158.603
Tại ngày 31.12.2018	209.018.350.000	100.416.292.109	33.964.418.034	343.399.060.143
Lợi nhuận trong kỳ	-	39.242.403.970	-	39.242.403.970
Chia cổ tức (Thuyết minh 17)	-	(35.533.119.500)	-	(35.533.119.500)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam	-	-	1.566.990.667	1.566.990.667
Tại ngày 30.6.2019	209.018.350.000	104.125.576.579	35.531.408.701	348.675.335.280

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****17 CỔ TỨC**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	35.533.119.500	55.738.022.800
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(34.836.160.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(35.533.119.500)	(20.901.862.800)
Số dư cuối kỳ/năm	-	-

Trong kỳ, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông lần thứ 16 ngày 10 tháng 4 năm 2019, Công ty công bố chia cổ tức với số tiền là 35.533.119.500 Đồng Việt Nam tương đương với 1.522.674 Đô la Mỹ.

18 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	39.242.403.970	32.448.619.820
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	20.901.835	20.901.835
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.877	1.552

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2019	31.12.2018
Ngoại tệ các loại:		
- Đồng Việt Nam	4.777.561.947	1.231.756.860

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có nhận giữ hộ khuôn của khách hàng cho mục đích sản xuất chi tiết nhựa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

20 DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	279.067.277.566	247.915.598.692
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.312.680.062	2.470.784.772
Doanh thu bán phế liệu	119.083.734	93.387.972
	<u>281.499.041.362</u>	<u>250.479.771.436</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán trả lại	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	279.067.277.566	247.915.598.692
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	2.312.680.062	2.470.784.772
Doanh thu thuần từ bán phế liệu	119.083.734	93.387.972
	<u>281.499.041.362</u>	<u>250.479.771.436</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	208.041.724.968	185.876.245.052
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.707.672.506	2.592.546.656
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(200.757.952)
	<u>210.749.397.474</u>	<u>188.268.033.756</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Chi phí nhân viên	1.862.203.574	1.597.000.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.693.330	54.538.940
Chi phí vận tải và giao nhận	1.682.659.440	1.499.718.376
Chi phí khác	99.689.898	191.102.624
	<u>3.700.246.242</u>	<u>3.342.360.300</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Chi phí nhân viên	11.434.875.452	10.226.085.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	850.561.558	1.890.554.212
Chi phí đi lại	1.907.269.826	2.403.288.564
Chi phí tư vấn	1.824.880.904	2.218.220.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.530.477.026	2.658.357.736
Chi phí khác	1.042.244.280	936.999.484
	<u>19.590.309.046</u>	<u>20.333.505.924</u>

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với thu nhập phát sinh tại nhà máy tại trụ sở chính của Công ty

Theo Giấy phép Đầu tư số 30/GPĐT-KCN-HN ngày 9 tháng 1 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế trong vòng 4 năm đầu tiên bắt đầu từ khi có lãi và được giảm 50% trong vòng 4 năm tiếp theo. Tuy nhiên, sau đó, theo quy định của Thông tư 199/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, các doanh nghiệp đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về tỷ lệ xuất khẩu mà bị chấm dứt ưu đãi thuế TNDN đối với điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu theo cam kết WTO, kể từ năm 2012 được lựa chọn để tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian còn lại tương ứng với các điều kiện thực tế mà doanh nghiệp đáp ứng ưu đãi đầu tư (ngoài điều kiện ưu đãi do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu).

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng thuế suất 15% là mức thuế suất ưu đãi nhất mà Công ty có thể được hưởng theo quy định hiện hành (Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 và Nghị định sửa đổi 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 do Chính phủ ban hành). Theo đó, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 15% để tính thuế trong năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)***Đối với thu nhập phát sinh tại nhà máy tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh:*

Công ty hưởng thuế suất ưu đãi của dự án ban đầu (15%) đối với lợi nhuận tính thuế phát sinh từ dự án mở rộng này theo Thông tư 96/2015/TT-BTC về luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 15% như sau:

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.233.835.340	38.291.778.388
Tính thuế tại thuế suất 15%	6.935.086.928	5.743.758.788
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	-	99.399.780
- Dự phòng thiếu năm trước	56.344.442	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (*)	6.991.431.370	5.843.158.568
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thuế TNDN - hiện hành	7.073.727.276	5.676.513.072
Thuế TNDN - hoãn lại	(82.295.906)	166.645.496
Chi phí thuế TNDN (*)	6.991.431.370	5.843.158.568

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.585.565.956	117.547.879.856
Chi phí nhân viên	55.049.636.026	45.587.767.784
Chi phí khấu hao	16.447.228.644	15.443.218.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.872.627.622	21.509.748.040
Chi phí khác	13.379.956.282	12.308.311.544
	235.335.014.530	212.396.926.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty Santomas Sdn. Bhd. – Công ty mẹ, nắm giữ 86,5% cổ phiếu phổ thông của Công ty.

(a) Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Doanh thu bán khuôn cho Công ty mẹ	-	996.275.000
(ii) Giao dịch khác Phí tư vấn trả cho Công ty mẹ	1.162.700.000	1.594.040.000
(iii) Hoạt động tài chính Chia cổ tức cho Công ty mẹ - Cổ tức bằng tiền - Cổ tức bằng cổ phiếu Chia cổ tức cho các cổ đông khác - Cổ tức bằng tiền - Cổ tức bằng cổ phiếu	30.627.394.133 - - 4.905.725.367 - 35.533.119.500	17.662.074.066 29.436.555.200 3.239.788.734 5.399.604.800 55.738.022.800
(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt Lương và thưởng Phúc lợi khác	4.208.997.254 264.258.456 4.473.255.710	4.451.926.000 267.229.420 4.719.155.420
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 4) Công ty mẹ	1.006.128.000	1.001.937.600
Phải trả ngắn hạn khác Công ty mẹ	20.262.300	20.177.910

CÔNG TY CỔ PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có 2 bộ phận kinh doanh chính: (i) Hoạt động sản xuất nhựa - sản xuất các thiết bị số và phụ tùng nhựa và (ii) Hoạt động sản xuất khuôn- sản xuất các khuôn đúc thiết bị nhựa chính xác. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động sản xuất nhựa		Hoạt động sản xuất khuôn		Tổng cộng	
	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày		Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày		Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018	30.6.2019	30.6.2018	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu						
Doanh thu thuần	253.482.366.368	238.182.208.276	28.016.674.994	12.297.563.160	281.499.041.362	250.479.771.436
Kết quả hoạt động						
Lợi nhuận trước thuế	39.001.562.292	37.334.898.948	7.232.273.048	956.879.440	46.233.835.340	38.291.778.388
Lợi nhuận thuần sau thuế	33.095.116.054	31.633.268.360	6.147.287.916	815.351.460	39.242.403.970	32.448.619.820

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Phí dịch vụ quản lý liên quan tới đất thuê tại khu công nghiệp		Các cam kết khác		Tổng cộng	
	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày		Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày		Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	31.12.2018	30.6.2019	31.12.2018	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dưới 1 năm	916.577.950	912.760.515	1.162.729.960	1.243.933.362	2.079.307.910	2.156.693.877
Từ 1 đến 5 năm	3.666.335.090	3.651.065.253	130.191.100	87.739.119	3.796.526.190	3.738.804.372
Trên 5 năm	27.963.767.330	33.371.735.103	-	-	27.963.767.330	33.371.735.103
	<u>32.546.680.370</u>	<u>37.935.560.871</u>	<u>1.292.921.060</u>	<u>1.331.672.481</u>	<u>33.839.601.430</u>	<u>39.267.233.352</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

29 TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có một tài sản tiềm tàng liên quan đến khoản yêu cầu bồi thường bảo hiểm đối với Công ty Bảo hiểm Liên hiệp Việt Nam. Khoản bồi thường này bao gồm các chi phí sửa chữa và khôi phục một số máy móc thuộc Nhà kho số 2 của Công ty đã bị hư hại do vụ hỏa hoạn vào tháng 5 năm 2014. Do giá trị khoản bồi thường này chưa được hai bên thống nhất nên Công ty không ghi nhận khoản phải thu nào trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2019.



Đặng Thị Thơ
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Chùa Ah Lay
Tổng Giám đốc

SANTOMAS VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

**CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS IN VIETNAMESE DONG
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019**

SANTOMAS VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

**CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS IN VIETNAMESE DONG
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019**

TABLE OF CONTENTS	PAGE
Corporate information	1
Statement by Board of Management	2
Independent auditor's review report	3
Converted interim balance sheet in Vietnamese Dong (Form B 01a - DN)	5
Converted interim income statement in Vietnamese Dong (Form B 02a - DN)	7
Converted interim cash flow statement in Vietnamese Dong (Form B 03a - DN)	8
Notes to the converted interim financial statements in Vietnamese Dong (Form B 09a - DN)	9

SANTOMAS VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

CORPORATE INFORMATION

Enterprise Registration Certificate

No. 0101206889 dated 11 December 2007

The Enterprise Registration Certificate was issued by Department of Planning and Investment of Hanoi.

Investment Registration Certificate

No. 012033000082 dated 11 December 2007

The Investment Registration Certificate was issued by the Hanoi Export Processing Zone and Industrial Zone Authority.

As at the date of the interim financial statements:

Board of Directors

Mr. Chua Ah Lay	Chairman
Mr. Suwandi Kojodjojo	Member
Ms. Lim Sook Seaw	Member
Mr. Lim Chiang Hang	Member
Mr. Nguyen Duy Diep	Member

Board of Management

Mr. Chua Ah Lay	General Director
Ms. Lim Sook Seaw	Executive Director
Ms. Thilagavathi Thannimalay	Finance Director
Mr. Nguyen Duy Diep	Factory Director

Legal Representative

Mr. Chua Ah Lay	General Director
-----------------	------------------

Registered Office

Land lot No. 5C, Lot D, Thang Long Industrial Zone, Dong Anh District, Hanoi, Vietnam

Auditor

Branch of PwC (Vietnam) Limited in Hanoi

SANTOMAS VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

STATEMENT OF THE RESPONSIBILITY OF MANAGEMENT OF THE COMPANY IN RESPECT OF THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS IN VIETNAMESE DONG

Management of Santomas Vietnam Joint Stock Company ("the Company") is responsible for preparing converted interim financial statements in Vietnamese Dong which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2019 and the results of its operations and cash flows for the six-month period then ended. In preparing these converted interim financial statements in Vietnamese Dong, management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and which enable the converted interim financial statements in Vietnamese Dong to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 of the converted interim financial statements in Vietnamese Dong. Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

APPROVAL OF THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS IN VIETNAMESE DONG

We hereby approve the accompanying converted financial statements in Vietnamese Dong for the six-month period ended 30 June 2019 as set out on pages 5 to 31 which are prepared in accordance with the guidance of Circular 200/2014/TT-BTC as set out in Note 2 of the converted financial statements in Vietnamese Dong.

Users of these converted interim financial statements in Vietnamese Dong should read them together with the interim financial statements prepared in United States Dollar ("USD") of the Company for six-month period ended 30 June 2019 in order to obtain full information of the financial position, results of operations and cash flows of the Company presented in its accounting currency unit.

On behalf of the Board of Management,



CÔNG TY
CƠ PHÂN
SANTOMAS
VIỆT NAM
ĐỒNG ANH - 1
Chùa Ah Lay
General Director

Hanoi, SR Vietnam
14 August 2019

REPORT ON REVIEW OF CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS TO THE SHAREHOLDERS OF SANTOMAS VIETNAM JOINT STOCK CORPORATION

We have reviewed the accompanying converted interim financial statements in Vietnamese Dong of Santomas Vietnam Joint Stock Company ("the Company") which were prepared on 30 June 2019 and approved by management of the Company on 14 August 2019. The converted interim financial statements in Vietnamese Dong comprise the converted interim balance sheet in Vietnamese Dong as at 30 June 2019, the converted interim income statement in Vietnamese Dong, and the converted interim cash flows into Vietnamese Dong for the six-month period then ended, and explanatory notes to the converted interim financial statements in Vietnamese Dong including significant accounting policies, as set out on pages 5 to 31.

Management's Responsibility to the Converted Interim Financial Statements in Vietnamese Dong

Management of the Company is responsible for the preparation and presentation of these converted interim financial statements in Vietnamese Dong in accordance with the guidance of Circular 200/2014/TT-BTC as set out in Note 2 of the converted financial statements in Vietnamese Dong and for such internal control which management determines necessary to enable the preparation and fair presentation of the interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these converted interim financial statements in Vietnamese Dong based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of the converted interim financial statements in Vietnamese Dong consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying converted interim financial statements in Vietnamese Dong do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 30 June 2019, its financial performance and cash flows for the six-month period then ended in accordance with the guidance of Circular 200/2014/TT-BTC as set out in Note 2 of the converted interim financial statements in Vietnamese Dong.

Basis of Accounting

Without qualifying our opinion, we draw attention to Note 2 to the converted financial statements in Vietnamese Dong which describes the basis of accounting. The converted financial statements in Vietnamese Dong are prepared to assist the Company's management to meet the requirements of Circular 200/2014/TT-BTC. As a result, the converted financial statements may not be suitable for another purpose.

Other Matters

The Company's interim financial statements for the period ended 30 June 2018 and the financial statements for the year ended 31 December 2018 were reviewed and audited by another audit firm. The audit firm issued unmodified review conclusion and unmodified audit opinion on those financial statements on 16 August 2018 and 8 March 2019 respectively.

Management of the Company has prepared a separate set of financial statements in USD in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of financial statements for six-month period ended 30 June 2019 on which we issued review conclusion on 14 August 2019.

The independent auditor's report is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

For and on behalf of Branch of PwC (Vietnam) Limited in Hanoi



Tran Khac The
Audit Practising License
No. 2043-2018-006-1
Authorised signatory



Bui Phuong Hanh
No. 3823-2017-006-1
Audit Practising License

Report reference number: HAN 2303
Hanoi, 14 August 2019


CONVERTED INTERIM BALANCE SHEET IN VIETNAMESE DONG


Code	ASSETS	Note	As at	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
100	CURRENT ASSETS		156,697,938,090	145,818,148,266
110	Cash and cash equivalents	3	26,636,330,490	12,749,192,100
111	Cash		24,636,348,320	12,749,192,100
112	Cash equivalents		1,999,982,170	-
130	Short-term receivables		99,494,134,720	106,299,108,513
131	Short-term trade accounts receivable	4	94,197,592,790	101,817,896,211
132	Short-term prepayments to suppliers	5	5,216,331,170	4,407,226,632
136	Other short-term receivables		80,210,760	73,985,670
140	Inventories	6	26,857,189,560	24,997,276,242
141	Inventories		27,390,344,240	25,528,210,398
149	Provision for decline in value of inventories		(533,154,680)	(530,934,156)
150	Other current assets		3,710,283,320	1,772,571,411
151	Short-term prepaid expenses	8(a)	3,710,283,320	1,772,571,411
200	LONG-TERM ASSETS		312,192,318,850	290,743,481,997
210	Long-term receivables		162,866,970	162,188,649
216	Other long-term receivables		162,866,970	162,188,649
220	Fixed assets		221,974,870,610	201,715,272,864
221	Tangible fixed assets	7(a)	221,362,879,280	200,894,681,331
222	Historical cost		550,132,670,780	512,164,385,802
223	Accumulated depreciation		(328,769,791,500)	(311,269,704,471)
227	Intangible fixed assets	7(b)	611,991,330	820,591,533
228	Historical cost		6,566,172,990	6,476,691,636
229	Accumulated amortisation		(5,954,181,660)	(5,656,100,103)
240	Long-term assets in progress		1,797,894,840	1,810,260,036
242	Construction in progress		1,797,894,840	1,810,260,036
260	Other long-term assets		88,256,686,430	87,055,760,448
261	Long-term prepaid expenses	8(b)	87,214,016,420	86,099,513,058
262	Deferred income tax assets	14	1,042,670,010	956,247,390
270	TOTAL ASSETS		468,890,256,940	436,561,630,263


The notes on pages 9 to 31 are an integral part of these converted interim financial statements in Vietnamese Dong.

CONVERTED INTERIM BALANCE SHEET IN VIETNAMESE DONG
(CONTINUED)

Code	RESOURCES	Note	As at	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
300	LIABILITIES		120,214,921,660	93,162,570,120
310	Short-term liabilities		113,278,717,150	86,819,562,936
311	Short-term trade accounts payable	9	71,336,175,370	61,509,807,405
313	Tax and other payables to the State Budget	10	3,574,339,590	5,149,077,930
314	Payable to employees		5,385,137,090	17,840,426,688
315	Short-term accrued expenses	11	11,481,713,810	2,174,111,820
319	Other short-term payables		253,558,230	146,139,093
320	Short-term borrowings	12	21,247,793,060	-
330	Long-term liabilities		6,936,204,510	6,343,007,184
342	Provision for long-term liabilities	13	6,936,204,510	6,343,007,184
400	OWNER'S EQUITY		348,675,335,280	343,399,060,143
410	Capital and reserves		348,675,335,280	343,399,060,143
411	Owner's capital	15,16	209,018,350,000	209,018,350,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		209,018,350,000	209,018,350,000
417	Foreign exchange differences		35,531,408,701	33,964,418,034
421	Undistributed earnings	16	104,125,576,579	100,416,292,109
421a	- Undistributed post-tax profits of previous periods		64,883,172,609	16,244,576,789
421b	- Post-tax profits of the current period		39,242,403,970	84,171,715,320
440	TOTAL RESOURCES		468,890,256,940	436,561,630,263



Dang Thi Tho
Preparer



Nguyen Thi Thu Huong
Chief Accountant



Chua An Lay
General Director
14 August 2019

CONVERTED INTERIM INCOME STATEMENT IN VIETNAMESE DONG

Code	Note	For the 6-month period ended	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
01 Revenue from sales of goods and rendering of services		281,499,041,362	250,479,771,436
02 Less deductions		-	-
10 Net revenue from sales of goods and rendering of services	20	281,499,041,362	250,479,771,436
11 Cost of goods sold and services rendered	21	(210,749,397,474)	(188,268,033,756)
20 Gross profit from sales of goods and rendering of services		70,749,643,888	62,211,737,680
21 Financial income		405,224,204	798,522,952
22 Financial expenses		(1,627,431,190)	(1,042,616,020)
23 - Including: Interest expenses		(521,075,632)	(422,580,004)
25 Selling expenses	22	(3,700,246,242)	(3,342,360,300)
26 General and administration expenses	23	(19,590,309,046)	(20,333,505,924)
30 Net operating profit		46,236,881,614	38,291,778,388
31 Other income		-	-
32 Other expenses		(3,046,274)	-
40 Net other expenses		(3,046,274)	-
50 Net accounting profit before tax		46,233,835,340	38,291,778,388
51 Business income tax - current	24	(7,073,727,276)	(5,676,513,072)
52 Business income tax - deferred	24	82,295,906	(166,645,496)
60 Net profit after tax		39,242,403,970	32,448,619,820
70 Basic earnings per share	18	1,877	1,552



Dang Thi Tho
Preparer



Nguyen Thi Thu Huong
Chief Accountant



Chua An Lay
General Director
14 August 2019

CONVERTED INTERIM CASH FLOW STATEMENT IN VIETNAMESE DONG
(Indirect method)

		For the 6-month period ended	
Code	Note	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Net profit before tax	46,233,835,340	38,291,778,388
	Adjustments for:		
02	Depreciation and amortisation	16,447,228,644	15,443,218,924
03	Provisions	565,793,074	269,051,180
04	Unrealised foreign exchange losses/(gains)	676,947,194	(667,538,408)
05	Profit from investing activities	(267,653,540)	(15,052,292)
06	Interest expenses	521,075,632	422,580,004
08	Operating profit before changes in working capital	64,177,226,344	53,744,037,796
09	Decrease/(increase) in receivables	7,238,342,342	(15,928,558,560)
10	(Increase)/(decrease) in inventories	(1,752,653,980)	634,086,340
11	(Decrease)/increase in payables	(5,670,371,630)	2,795,923,388
12	(Increase)/decrease in prepaid expenses	(2,680,558,342)	525,395,584
14	Interest paid	(521,075,632)	(422,580,004)
15	Business income tax paid	(8,058,208,620)	(4,857,182,307)
20	Net cash inflows from operating activities	52,732,700,482	36,491,122,237
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets	(25,049,859,912)	(46,120,587,040)
27	Interest received	267,653,540	15,052,292
30	Net cash outflows from investing activities	(24,782,206,372)	(46,105,534,748)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	Proceeds from borrowings	37,019,809,904	34,940,036,024
34	Repayments of borrowings	(15,763,700,568)	(17,097,285,916)
36	Dividends paid, profits distributed to owners	(35,533,119,500)	(3,240,255,600)
40	Net cash (outflows)/inflows from financing activities	(14,277,010,164)	14,602,494,508
50	Net increase in cash and cash equivalents	13,673,483,946	4,988,081,997
60	Cash and cash equivalents at beginning of year	12,749,192,100	11,700,047,212
61	Effect of foreign exchange differences	213,654,444	193,669,991
70	Cash and cash equivalents at end of period	26,636,330,490	16,881,799,200


Dang Thi Tho
Preparer


Nguyen Thi Thu Huong
Chief Accountant


Chua Ah Lay
General Director
14 August 2019

The notes on pages 9 to 31 are an integral part of these converted interim financial statements in Vietnamese Dong.

**NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019**

1 GENERAL INFORMATION

Santomas Vietnam Joint Stock Company ("the Company") was established in SR Vietnam pursuant to Investment License No. 30/GPDT-KCN-HN dated 9 January 2002 and its subsequent amendments which were issued by the Hanoi Industrial and Export Processing Zone Authority for a period of 46 years from the date of the initial Investment License.

Investment registration information in the Investment License No. 30/GPDT-KCN-HN was replaced by the Investment Registration Certificate No. 012033000082 issued by Hanoi Industrial and Export Processing Zone Authority on 11 December 2007.

Enterprise registration information in the Investment License No. 30/GPDT-KCN-HN was replaced by the Enterprise Registration Certificate No. 0201206889 issued by Department of Planning and Investment of Hanoi on 11 December 2007.

The principal activities of the Company are to manufacture and assemble precision plastic gears and plastic parts; manufacture and produce precision plastic moulds and precision plastic gear moulds.

The normal business cycle of the Company is 12 months.

As at 30 June 2019, the Company had 504 employees (as at 31 December 2018: 490 employees).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of converted interim financial statements in Vietnamese Dong

The converted interim financial statements in Vietnamese Dong have been prepared in accordance with the guidance of Circular 200/2014/TT-BTC on preparation and presentation of converted financial statements in Vietnamese Dong. These converted interim financial statements in Vietnamese Dong have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying converted interim financial statements in Vietnamese Dong are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

In accordance with Circular 200/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 22 December 2014 ("Circular 200"), the interim financial statements prepared in United States Dollar ("USD") of the period ended 30 June 2019 are converted to Vietnamese Dong for publicity and submission to the relevant authorities based on the following guidance and are not retrospectively applied:

- Assets and liabilities are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at 30 June 2019, using the transfer rate of a commercial bank where the Company regularly trades at the date of the report.
- Owner's equity (contributed capital of owners, share premium or other capital, conversion option of bonds) is converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the date of capital contribution.

**NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019****2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****2.1 Basis of preparation of converted interim financial statements in Vietnamese Dong (continued)**

- Foreign exchange differences and differences upon asset revaluation are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the date of valuation.
- Undistributed earnings, funds appropriated from undistributed earnings arising after the investment are converted into Vietnamese Dong by calculating according to items of income statements.
- Profits and dividends already paid are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the date of payment.
- Items of the income statement and the cash flow statement are converted into Vietnamese Dong the average exchange rate of the accounting period if it approximates the actual rate at the time of the transaction (the difference does not exceed 3%).
- Foreign exchange differences arising when converting financial statements prepared in United States Dollar ("USD") into Vietnamese Dong are recorded under the item "Foreign exchange differences" - No. 417 of the owner's equity on the Balance sheet.

Users of these converted interim financial statements in Vietnamese Dong should read them together with the interim financial statements prepared in United States Dollar ("USD") of the Company for the period ended 30 June 2019 in order to obtain full information of the financial position, results of operations and cash flows of the Company presented in its accounting currency unit.

2.2 Fiscal year

The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December. These converted interim financial statements in Vietnamese Dong are prepared for the six-month period from 1 January 2019 to 30 June 2019.

2.3 Currency

The accounting currency unit is United States Dollar ("USD"). The converted interim financial statements are presented in Vietnamese Dong. The basis of conversion of financial statements from USD into Vietnamese Dong is presented in Note 2.1.

Transactions arising in foreign currencies are translated at an exchange rate which is the rate approximating the average transfer exchange rate of the buying and selling rates of the commercial bank where the Company regularly trades. The Company ensures that the disparity of the approximate exchange rate does not exceed +/- 1% compared with the average transfer exchange rate. The average transfer exchange rate is determined daily based on the average between the daily buying transfer rate and selling transfer rate of the commercial bank. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the income statement.

**NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019****2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****2.3 Currency (continued)**

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the balance sheet date are translated at the transfer rate at the balance sheet date of the commercial bank where the Company regularly trades. The transfer rate is the average transfer rate of the commercial bank. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the income statement.

2.4 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at bank, cash in transit, demand deposits and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2.5 Trade receivables

Trade receivables are carried at original invoice amount less an estimate made for doubtful receivables based on a review by management of all outstanding amounts at the period end. Bad debts are written off when identified.

2.6 Inventories

During the six-month period ended 30 June 2019, the Company changed the accounting policy in determining the costs of raw materials, tools and supplies of plastics activities from first-in first-out method to weighted average method. However, the impact of this change in accounting policy to financial statements is immaterial.

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by weighted average method and includes all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Company applies the periodic method for plastic inventories and the perpetual method for mould inventories.

Provision is made, where necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this period and the provision of the previous period are recognised as an increase or decrease of operating expenses in the period.

**NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019****2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****2.7 Fixed assets***Tangible and intangible fixed assets*

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the cost of the assets over their estimated useful lives. The principal annual rates of each asset class are as follows:

Buildings and structures	4% - 20%
Machinery and equipment	10% - 33%
Motor vehicle	14%
Office equipment	20% - 33%
Software	20% - 33%

Disposals

Gains and losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amounts and are recognised as income or expense in the income statement.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, are carried at cost. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when the assets are ready for their intended use.

2.8 Leased assets

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.9 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the balance sheet. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated using the straight line method over their estimated useful lives.

**NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019****2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****2.10 Payables**

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services.
- Other payables include non-trade payables, and are not relating to purchase of goods and services.

Payables are classified into long-term and short-term payables on the balance sheet based on remaining period from the balance sheet date to the maturity date.

2.11 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the period but not yet paid for due to pending invoice or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting period.

2.12 Borrowing costs

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. Other borrowing costs are recognised in the income statement when incurred.

2.13 Provisions

Provisions are recognised when: the Company has a present legal or constructive obligation as a result of past events; it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation; and the amount has been reliably estimated. Provisions are not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the expenditures expected to be required to settle the obligations. If the time value of money is material, provisions will be measured at their present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as an interest expense.

2.14 Provision for severance allowances

In accordance with Vietnamese labour laws, employees of the Company who have worked regularly for full 12 months or longer, are entitled to a severance allowance. The working period used for the calculation of severance allowance is the period during which the employee actually works for the Company less the period during which the employee participates in the unemployment insurance scheme in accordance with the labour regulations and the working period for which the employee has received severance allowance from the Company.

The severance allowance is accrued at the end of the reporting period on the basis that each employee is entitled to half of an average monthly salary for each working year. The average monthly salary used for calculating the severance allowance is the employee's average salary for the six-month period prior to the balance sheet date. This allowance will be paid as a lump sum when the employees terminate their labour contracts in accordance with current regulations.

**NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019****2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****2.15 Provision for dismantling and restoration costs**

According to Circular 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the provision for dismantling and restoration costs of the Company's leased premises and land is measured at the present value of expenditures estimated to settle the dismantling and restoration obligation at the end of the lease term. The increase in the provision due to passage of time is recognised as an interest expense of the reporting period. As recognising the dismantling and restoration obligation gives access to future economic benefits, a dismantling and restoration asset is recognised in tangible fixed assets as a part of the cost of building and structures, and is allocated to expenses using the straight line method over the period from the date of recognition to the time of returning the premises and land.

2.16 Owner's capital

Contributed capital of the shareholders is recorded according to actual amount contributed and is recorded according to par value of the share.

Undistributed earnings record the Company's results (profit, loss) after business income tax at the reporting date.

2.17 Appropriation of net profit

Dividend of the Company is recognised as a liability in the Company's financial statements in the period in which the dividends are approved by the Company's General Meeting of shareholders.

2.18 Revenue recognition**(a) Revenue from sales of goods**

Revenue from the sale of goods is recognised in the income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised based on principle of "substance over form" and allocated to each sales obligation.

**NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019****2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****2.18 Revenue recognition (continued)****(b) Revenue from rendering of services**

Revenue from the sale of services is recognised in the income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from the sale of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Interest income

Interest income is recognised on an earned basis.

2.19 Sales deductions

Sales deductions include trade discounts, sales returns and allowances. Sales deductions incurred in the same period of the related sales of products, goods and services are recorded as deduction of revenue of that period.

Sales deductions for products, goods or services which are sold in the period but are incurred after the balance sheet date but before the issuance of the financial statements are recorded as deduction of revenue of the period.

2.20 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and cost of services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on prudent concept.

2.21 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the period for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activity, expenses of lending and borrowing, and losses incurred when selling foreign currencies, losses from foreign exchange differences.

2.22 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products, goods, and providing services, which mainly include salary expenses of sales staff, depreciation of fixed assets used for sales department, packaging materials, logistics and transportation expenses.

2.23 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses for administrative purposes which mainly include salary expenses of administrative staff, depreciation of fixed assets used for administration, utilities, telecommunication expenses, insurance and professional fees.

**NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019****2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****2.24 Current and deferred income tax**

Income taxes include all income taxes which are based on taxable profits including profits generated from production and trading activities. Income tax expense comprises current tax expense and deferred tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current year taxable profit at the current tax rates. Current and deferred tax should be recognized as income or an expense and included in profit or loss for the year, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognized, in the same or a different period, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2.25 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with, the Company, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Company. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the enterprise, key management personnel, including directors and officers of the Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties. In considering the related party relationship, the Company considers the substance of the relationship not merely the legal form.

2.26 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Company engaged in providing products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. The Company's segment reporting is presented by business segment.

Segment reporting is prepared and presented in accordance with accounting policies applied to the preparation and presentation of the Company's financial statements in order to help users of financial statements understand and evaluate the Company's operations in a comprehensive way.

NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Cash on hand	159,000,830	178,400,556
Cash at bank	24,477,347,490	12,570,791,544
Cash equivalents (*)	1,999,982,170	-
	<u>26,636,330,490</u>	<u>12,749,192,100</u>

(*) Cash and cash equivalents include term deposits with an original maturity of three months or less.

4 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Third parties	93,191,464,790	100,815,958,611
Including:		
- Canon Vietnam Co., Ltd.	68,561,707,540	74,413,951,938
- Brother Industries Vietnam Co., Ltd.	12,177,083,340	13,485,152,376
- Others	12,452,673,910	12,916,854,297
Related parties (Note 26(b))	1,006,128,000	1,001,937,600
	<u>94,197,592,790</u>	<u>101,817,896,211</u>

As at 30 June 2019 and 31 December 2018, there was no balance of short-term trade accounts receivable that was past due.

5 SHORT-TERM PREPAYMENT TO SUPPLIERS

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Sanchine Vietnam Co., Ltd.	1,986,637,000	1,206,036,000
Hong Kong Mould and Dies Limited	1,403,222,500	950,913,000
Vietcontech Construction., Jsc	-	693,424,314
Other suppliers	1,826,471,670	1,556,853,318
	<u>5,216,331,170</u>	<u>4,407,226,632</u>

NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019

6 INVENTORIES

	30.6.2019		31.12.2018	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Raw materials	4,178,458,900	-	4,219,270,560	-
Work in progress	12,280,537,520	(533,154,680)	9,560,131,407	(530,934,156)
Finished goods	8,998,394,270	-	10,338,511,680	-
Tools and supplies	1,932,953,550	-	1,410,296,751	-
	<u>27,390,344,240</u>	<u>(533,154,680)</u>	<u>25,528,210,398</u>	<u>(530,934,156)</u>
Provision for decline in value of inventories	(533,154,680)		(530,934,156)	
	<u>26,857,189,560</u>		<u>24,997,276,242</u>	

Movements in the provision for decline in value of inventories during the period/year were as follows:

	6-month period ended 30.6.2019 VND	Year ended 31.12.2018 VND
Beginning of the period/year	530,934,156	708,194,396
Increase	-	169,797,649
Reversal	-	(360,814,909)
Foreign exchange differences resulted from currency conversion	2,220,524	13,757,020
End of period/year	<u>533,154,680</u>	<u>530,934,156</u>

SANTOMAS VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a – DN

NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019

7 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Historical cost					
As at 1 January 2019	94,042,303,803	410,001,609,681	3,567,431,295	4,553,041,023	512,164,385,802
New purchases	-	35,544,459,874	-	86,109,562	35,630,569,436
Transfers from construction in progress	19,905,424	120,409,212	-	-	140,314,636
Foreign exchange differences resulted from currency conversion	393,343,603	1,769,961,773	14,920,055	19,175,475	2,197,400,906
As at 30 June 2019	94,455,552,830	447,436,440,540	3,582,351,350	4,658,326,060	550,132,670,780
Accumulated depreciation					
As at 1 January 2019	(29,604,403,341)	(275,815,748,214)	(2,485,199,529)	(3,364,353,387)	(311,269,704,471)
Charge for the period	(2,353,467,578)	(13,257,314,686)	(209,006,952)	(353,437,546)	(16,173,226,762)
Foreign exchange differences resulted from currency conversion	(127,457,841)	(1,174,067,130)	(10,717,409)	(14,617,887)	(1,326,860,267)
As at 30 June 2019	(32,085,328,760)	(290,247,130,030)	(2,704,923,890)	(3,732,408,820)	(328,769,791,500)
Net book value					
As at 1 January 2019	64,437,900,462	134,185,861,467	1,082,231,766	1,188,687,636	200,894,681,331
As at 30 June 2019	62,370,224,070	157,189,310,510	877,427,460	925,917,240	221,362,879,280

Historical cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use as at 30 June 2019 was VND 237,257,000,040 (as at 31 December 2018: VND 202,121,475,066).

NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019

7 FIXED ASSETS (CONTINUED)

(b) Intangible fixed assets

	Software VND
Historical cost	
As at 1 January 2019	6,476,691,636
New purchases	62,297,466
Foreign exchange differences resulted from currency conversion	27,183,888
As at 30 June 2019	<u>6,566,172,990</u>
Accumulated amortisation	
As at 1 January 2019	(5,656,100,103)
Charge for the period	(274,001,882)
Foreign exchange differences resulted from currency conversion	(24,079,675)
As at 30 June 2019	<u>(5,954,181,660)</u>
Net book value	
As at 1 January 2019	<u>820,591,533</u>
As at 30 June 2019	<u><u>611,991,330</u></u>

Historical cost of fully amortised intangible fixed assets but still in use as at 30 June 2019 was VND 3,866,489,350 (as at 31 December 2018: VND 3,850,385,895).

8 PREPAID EXPENSES

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
(a) Short-term prepaid expenses		
Consultant fees	1,174,794,180	-
Insurance fees	1,081,983,530	-
Tools and supplies	777,420,200	703,234,953
Others	676,085,410	1,069,336,458
	<u>3,710,283,320</u>	<u>1,772,571,411</u>
(b) Long-term prepaid expenses		
Land rental fee at Thang Long IP, Hanoi (*)	12,018,874,370	12,186,437,148
Land rental fee at VSIP, Bac Ninh (*)	60,639,823,650	61,173,207,396
Tools and supplies	8,146,446,070	6,242,743,845
Fixed assets renovation and repair	5,598,520,070	6,253,296,660
Others	810,352,260	243,828,009
	<u>87,214,016,420</u>	<u>86,099,513,058</u>

**NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019**

8 PREPAID EXPENSES (CONTINUED)

(*) This balance represents prepayments of land rental fees in relation to the land lease agreements:

- No. TLIP-UA-046 dated 22 December 2006 signed with Thang Long Industrial Park Corporation for leasing the land lot No. 5C, lot D, Thang Long Industrial Park for period from 22 December 2006 to 21 February 2047; and
- No. VSIPBN/MCS/15280 dated 12 November 2015 signed with VSIP Bac Ninh Co., Ltd. for leasing the land lot No. 106B/113A, VSIP Bac Ninh for period from 12 November 2015 to 30 November 2057.

9 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Nagase Vietnam Co., Ltd.	9,566,903,170	11,313,081,540
S.H.I Plastic Machinery(s) Pte., Ltd	20,345,585,040	9,525,666,609
Inabata Vietnam Co., Ltd	9,515,688,460	9,154,624,995
SIK Vietnam Co., Ltd.	3,959,323,290	5,077,527,525
Other third-party suppliers	27,948,675,410	26,438,906,736
	<u>71,336,175,370</u>	<u>61,509,807,405</u>

10 TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Current business income tax ("CIT")	3,322,271,920	4,290,333,912
Personal income tax ("PIT")	218,250,590	853,780,716
Others	33,817,080	4,963,302
	<u>3,574,339,590</u>	<u>5,149,077,930</u>

Movements in tax and other payables to the State Budget during the period were as follows:

	As at 1.1.2019 VND	Payable during the period VND	Payment during the period VND	Foreign exchange difference VND	As at 30.6.2019 VND
CIT	4,290,333,912	7,073,727,276	(8,058,208,620)	16,419,352	3,322,271,920
PIT	853,780,716	3,093,200,572	(3,731,313,586)	2,582,888	218,250,590
Others	4,963,302	311,045,504	(282,257,052)	65,326	33,817,080
	<u>5,149,077,930</u>	<u>10,477,973,352</u>	<u>(12,071,779,258)</u>	<u>19,067,566</u>	<u>3,574,339,590</u>

**NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019**

11 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Staff bonus and director fees	9,240,330,790	-
Professional service fees	564,782,500	354,806,514
Others	1,676,600,520	1,819,305,306
	<u>11,481,713,810</u>	<u>2,174,111,820</u>

12 SHORT-TERM BORROWINGS

	As at 1.1.2019 VND	Increase VND	Decrease VND	Foreign exchange differences VND	As at 30.6.2019 VND
Bank loans	-	37,019,809,904	(15,763,700,568)	(8,316,276)	21,247,793,060

The balance presents short-term loans from Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (Techcombank) with interest rate of 7.5% for drawdowns in VND and 3.71% for drawdowns in USD.

The loans are secured by the Company's land use right of the land lot in Thang Long Industrial Park, Hanoi; debt claim rights and receivables relating to a sales contract and term deposits with Techcombank.

13 PROVISION FOR LONG-TERM LIABILITIES

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Provision for land restoration costs (*)	3,299,471,010	3,285,729,117
Severance allowance	3,636,733,500	3,057,278,067
	<u>6,936,204,510</u>	<u>6,343,007,184</u>

(*) This represents the provision for dismantling and restoration costs of the Company's leased land in accordance with the land lease agreement No. TLIP-UA-046 dated 22 December 2006 signed with Thang Long Industrial Park Corporation and the land lease agreement No. VSIPBN/MCS/15280 dated 12 November 2015 signed with VSIP Bac Ninh Co., Ltd. Accordingly, the Company has obligations to clear and restore the lands to their original condition at the end of the lease term (Note 2.15).

**NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019**

14 DEFERRED INCOME TAX

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Deferred tax assets:		
Deferred tax assets to be recovered after more than 12 months	890,702,760	735,287,679
Deferred tax assets to be recovered within 12 months	151,967,250	220,959,711
	<u>1,042,670,010</u>	<u>956,247,390</u>

Movements in the deferred income tax were as follows:

	6-month period ended 30.6.2019 VND	Year ended 31.12.2018 VND
Beginning of period/year	956,247,390	1,005,532,948
Credited/(charged) to income statement	82,295,906	(70,258,428)
Foreign exchange differences resulted from currency conversion	4,126,714	20,972,870
End of period/year	<u>1,042,670,010</u>	<u>956,247,390</u>

Details of deferred tax assets:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Provision for severance allowance	545,498,380	458,595,189
Non-deductible accrued expenses	151,967,250	220,913,325
Others	345,204,380	276,738,876
	<u>1,042,670,010</u>	<u>956,247,390</u>

15 OWNER'S CAPITAL**(a) Number of shares**

	30.6.2019 Ordinary shares	31.12.2018 Ordinary shares
Number of shares registered	<u>20,901,835</u>	<u>20,901,835</u>
Number of shares issued	<u>20,901,835</u>	<u>20,901,835</u>
Number of existing shares in circulation	<u>20,901,835</u>	<u>20,901,835</u>

**NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019**

15 OWNER'S CAPITAL (CONTINUED)**(b) Details of owners' shareholding**

	30.6.2019		31.12.2018	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Santomas Sdn. Bhd.	18,079,644	86.5%	18,079,644	86.5%
Other shareholders	2,822,191	13.5%	2,822,191	13.5%
Number of shares issued	<u>20,901,835</u>	<u>100%</u>	<u>20,901,835</u>	<u>100%</u>

(c) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares USD	Ordinary shares VND
As at 1 January 2018	17,418,219	8,774,809	174,182,190,000
New share issued	3,483,616	1,518,908	34,836,160,000
As at 31 December 2018	<u>20,901,835</u>	<u>10,293,717</u>	<u>209,018,350,000</u>
As at 30 June 2019	<u>20,901,835</u>	<u>10,293,717</u>	<u>209,018,350,000</u>

Par value: VND 10,000 per share

16 MOVEMENTS IN OWNER'S EQUITY

	Owner's capital VND	Undistributed earnings VND	Foreign exchange differences VND	Total VND
As at 1.1.2018	174,182,190,000	71,982,599,589	27,746,259,431	273,911,049,020
Capital increased during the year	34,836,160,000	(34,836,160,000)	-	-
Profit for the year	-	84,171,715,320	-	84,171,715,320
Dividends distribution (Note 17)	-	(20,901,862,800)	-	(20,901,862,800)
Foreign exchange differences resulted from currency conversion	-	-	6,218,158,603	6,218,158,603
As at 31.12.2018	<u>209,018,350,000</u>	<u>100,416,292,109</u>	<u>33,964,418,034</u>	<u>343,399,060,143</u>
Profit for the period	-	39,242,403,970	-	39,242,403,970
Dividends distribution (Note 17)	-	(35,533,119,500)	-	(35,533,119,500)
Foreign exchange differences resulted from currency conversion	-	-	1,566,990,667	1,566,990,667
As at 30.6.2019	<u>209,018,350,000</u>	<u>104,125,576,579</u>	<u>35,531,408,701</u>	<u>348,675,335,280</u>

**NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019**

17 DIVIDENDS

	6-month period ended 30.6.2019 VND	Year ended 31.12.2018 VND
Beginning of period/year	-	-
Dividends payable during the period/year	35,533,119,500	55,738,022,800
Dividends paid by shares	-	(34,836,160,000)
Dividends paid in cash	(35,533,119,500)	(20,901,862,800)
End of period/year	-	-

During the period, in accordance with the Resolution of the 16th Annual Shareholder's General Meeting dated 10 April 2019, the Company declared dividend of VND 35,533,119,500 equivalent to USD 1,522,674.

18 EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period, excluding ordinary shares repurchased by the Company and held as treasury shares:

	From 1.1.2019 to 30.6.2019 VND	From 1.1.2018 to 30.6.2018 VND
Net profit attributable to shareholders (VND)	39,242,403,970	32,448,619,820
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	20,901,835	20,901,835
Basic earnings per share (VND)	1,877	1,552

19 OFF BALANCE SHEET ITEMS

	30.6.2019	31.12.2018
Foreign currencies:		
- Vietnamese Dong (VND)	4,777,561,947	1,231,756,860

As at 30 June 2019 and 31 December 2018, the Company held moulds belonging to its customers for plastic production.

NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019

20 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	From 1.1.2019 to 30.6.2019 VND	From 1.1.2018 to 30.6.2018 VND
Revenue		
Revenue from sales of finished goods	279,067,277,566	247,915,598,692
Revenue from rendering of services	2,312,680,062	2,470,784,772
Scrap sales	119,083,734	93,387,972
	<u>281,499,041,362</u>	<u>250,479,771,436</u>
Sales deductions		
Sales returns	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Net revenue from sales of goods and rendering of services		
Net revenue from sales of finished goods	279,067,277,566	247,915,598,692
Net revenue from rendering of services	2,312,680,062	2,470,784,772
Net revenue from scrap sales	119,083,734	93,387,972
	<u>281,499,041,362</u>	<u>250,479,771,436</u>

21 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	From 1.1.2019 to 30.6.2019 VND	From 1.1.2018 to 30.6.2018 VND
Cost of finished goods sold	208,041,724,968	185,876,245,052
Cost of services rendered	2,707,672,506	2,592,546,656
Provision for decline in value of inventories	-	(200,757,952)
	<u>210,749,397,474</u>	<u>188,268,033,756</u>

**NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019**

22 SELLING EXPENSES

	From 1.1.2019 to 30.6.2019 VND	From 1.1.2018 to 30.6.2018 VND
Staff costs	1,862,203,574	1,597,000,360
Depreciation and amortisation	55,693,330	54,538,940
Transportation	1,682,659,440	1,499,718,376
Others	99,689,898	191,102,624
	<u>3,700,246,242</u>	<u>3,342,360,300</u>

23 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	From 1.1.2019 to 30.6.2019 VND	From 1.1.2018 to 30.6.2018 VND
Staff costs	11,434,875,452	10,226,085,408
Depreciation and amortisation	850,561,558	1,890,554,212
Travelling	1,907,269,826	2,403,288,564
Consultant fees	1,824,880,904	2,218,220,520
Outside services	2,530,477,026	2,658,357,736
Others	1,042,244,280	936,999,484
	<u>19,590,309,046</u>	<u>20,333,505,924</u>

24 BUSINESS INCOME TAX

For income earned from the factories located in Thang Long Industrial Zone:

In accordance with Investment License No. 30/GPDT-KCN-HN dated 9 January 2002, the Company has the obligation to pay corporate income tax ("CIT") at the rate of 10% of taxable profits. The Company is exempted from CIT for 4 years commencing from the first year of earning profits, and a 50% reduction on the applicable tax rate for the following 4 years. However, subsequently, in accordance with Circular 199/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 issued by Ministry of Finance, due to WTO commitment, enterprises will not be entitled to the corporate income tax incentives for meeting the conditions of export rate for tax incentives but they can select one of other CIT incentives that they are entitled other than those based on export condition for the remaining period of incorporation.

The Company's management has assessed that the tax rate of 15% is the most favourable and appropriate for the Company under the prevailing regulations (Decree 24/2000/ND-CP dated 31 July 2000 and the amendment Decree 27/2003/ND-CP dated 19 March 2003 issued by the Government). Accordingly, the Company applied the tax rate of 15% for CIT calculation in 2019.

**NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019**

24 BUSINESS INCOME TAX (CONTINUED)

For income earned from the factory located in VSIP Bac Ninh Industrial Park:

The Company applied CIT rate of original project (i.e 15%) for the taxable profit generated from the expansion projects in accordance with Circular 96/2015/TT-BTC guiding on corporate income tax.

The tax on the Company's profit before tax differs from the theoretical amount that would arise using the applicable tax rate of 15% as follows:

	From 1.1.2019 to 30.6.2019 VND	From 1.1.2018 to 30.6.2018 VND
Net accounting profit before tax	46,233,835,340	38,291,778,388
Tax calculation at tax rate 15%	6,935,086,928	5,743,758,788
Effect of:		
- Expenses not deductible for tax purposes	-	99,399,780
- Under provision in prior year	56,344,442	-
Business income tax charge (*)	6,991,431,370	5,843,158,568
Charged/(credited) to income statement		
Business income tax– current	7,073,727,276	5,676,513,072
Business income tax– deferred	(82,295,906)	166,645,496
Business income tax charge (*)	6,991,431,370	5,843,158,568

(*) The business income tax charge for the year is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

25 COSTS OF OPERATION BY FACTORS

	From 1.1.2019 to 30.6.2019 VND	From 1.1.2018 to 30.6.2018 VND
Raw materials	129,585,565,956	117,547,879,856
Staff costs	55,049,636,026	45,587,767,784
Depreciation and amortisation	16,447,228,644	15,443,218,924
Outside service	20,872,627,622	21,509,748,040
Others	13,379,956,282	12,308,311,544
	235,335,014,530	212,396,926,148

NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019

26 RELATED PARTY DISCLOSURES

The Company is controlled by Santomas Sdn. Bhd. – the parent of the Company, which owns 86.5% of the Company's share capital.

(a) Related party transactions

During the period, the following major transactions were carried out with related parties:

	From 1.1.2019 to 30.6.2019 VND	From 1.1.2018 to 30.6.2018 VND
(i) Sales of goods and rendering of services		
Sales of moulds to Parent company	-	996,275,000
(ii) Others		
Consultant fee from Parent company	1,162,700,000	1,594,040,000
(iii) Financing activities		
Dividend declared to Parent company		
- Cash dividends	30,627,394,133	17,662,074,066
- Stock dividends	-	29,436,555,200
Dividend declaration to other shareholders		
- Cash dividends	4,905,725,367	3,239,788,734
- Stock dividends	-	5,399,604,800
	35,533,119,500	55,738,022,800
(iv) Compensation of key management		
Salary and bonus	4,208,997,254	4,451,926,000
Other benefits	264,258,456	267,229,420
	4,473,255,710	4,719,155,420
b) Period-end/year-end balances with related parties		
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Short-term trade accounts receivable (Note 4)		
Parent company	1,006,128,000	1,001,937,600
Other short-term payables		
Parent company	20,262,300	20,177,910

**NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019**

27 SEGMENT REPORTING

The Company is organised into two main business segments : (i) Plastic production for precision plastic gears and plastic parts and (ii) Mould production for precision plastic mould and precision plastic gear mould. Segment information based on the business segment of the Company was as follows:

	Plastic production		Mould production		Total	
	For the 6-month period ended		For the 6-month period ended		For the 6-month period ended	
	30.6.2019	30.6.2018	30.6.2019	30.6.2018	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Revenue						
Total net sales	253,482,366,368	238,182,208,276	28,016,674,994	12,297,563,160	281,499,041,362	250,479,771,436
Results						
Net profit before tax	39,001,562,292	37,334,898,948	7,232,273,048	956,879,440	46,233,835,340	38,291,778,388
Net profit after tax	33,095,116,054	31,633,268,360	6,147,287,916	815,351,460	39,242,403,970	32,448,619,820

28 COMMITMENTS UNDER OPERATING LEASES

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	Management fees relating to land lease in the industrial parks		Other commitments		Total	
	For the 6-month period ended		For the 6-month period ended		For the 6-month period ended	
	30.6.2019	31.12.2018	30.6.2019	31.12.2018	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Within one year	916,577,950	912,760,515	1,162,729,960	1,243,933,362	2,079,307,910	2,156,693,877
Between one and five years	3,666,335,090	3,651,065,253	130,191,100	87,739,119	3,796,526,190	3,738,804,372
Over five years	27,963,767,330	33,371,735,103	-	-	27,963,767,330	33,371,735,103
Total minimum payments	32,546,680,370	37,935,560,871	1,292,921,060	1,331,672,481	33,839,601,430	39,267,233,352

**NOTES TO THE CONVERTED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
IN VIETNAMESE DONG FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2019****29 CONTIGENT ASSETS**

As at 30 June 2019, the Company had a contingent asset relating to an insurance claim against United Insurance Company of Vietnam for the compensation for the repair and restoration costs incurred for machines belonging to the Company's Warehouse No. 2. Those machines were destroyed by the fire in May 2014. As the claimed amount has not been finalised by both parties, the Company has not recognised any asset in the interim financial statements for the 6-month period ended 30 June 2019.

The converted interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2019 in Vietnamese Dong were approved by management on 14 August 2019.



Dang Thi Tho
Preparer



Nguyen Thi Thu Huong
Chief Accountant



Chua Ah Lay
General Director